

Các nhân tố tác động đến vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế trong các doanh nghiệp FDI trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

TRẦN VĂN TÙNG*
NGÔ NGỌC NGUYỄN THẢO**

Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế trong các doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã xác định có 6 nhân tố, bao gồm: Môi trường pháp lý; Môi trường văn hóa, xã hội; Mức độ sẵn sàng của DN; Môi trường kinh doanh; Trình độ cán bộ, nhân viên; Vai trò tổ chức của hội nghề nghiệp kế toán có tác động đến vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế trong các DN FDI trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Từ khóa: giá trị hợp lý, chuẩn mực kế toán quốc tế, DN FDI

Summary

This research evaluates impact of the factors on the application of fair value according to international accounting standards in FDI enterprises in Ho Chi Minh City. The result identifies six factors, which are Legal environment; Cultural and social environment; Enterprise's readiness; Business environment; Staff qualifications; Organizational role of accounting professional associations.

Keywords: fair value, international accounting standards, FDI enterprises

GIỚI THIỆU

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã xây dựng Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) trên nền tảng Chuẩn mực kế toán quốc tế, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều khác biệt về phương diện đo lường. Cụ thể là Việt Nam đã không sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá các đối tượng kế toán theo Chuẩn mực kế toán quốc tế. Sự khác biệt này làm cho báo cáo tài chính của Việt Nam không thể so sánh được với báo cáo tài chính của các quốc gia khác và đây sẽ là một rào cản trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Mặt khác, đến nay các nghiên cứu về giá trị hợp lý tại Việt Nam còn khá khiêm tốn, một số đề tài nghiên cứu chỉ

ra được sự cần thiết phải sử dụng giá trị hợp lý trong việc ghi nhận và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính, tuy nhiên, nội dung chỉ mang tính khái quát. Do vậy, việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc vận dụng giá trị hợp lý của các DN FDI trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh là rất cần thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

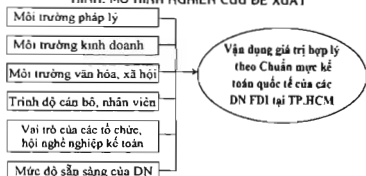
Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Benjamin, Niskkalan và Marathamuthu (2012) nghiên cứu về bản chất của việc vận dụng giá trị hợp lý trong đo lường bất đồng sản đầu tư trong suốt giai đoạn khủng hoảng tài chính ở Malaysia (2007-2008) của 11 công ty đầu tư bất động sản trên thị trường chứng khoán Malaysia đã nộp báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy, trong năm 2008 (giai đoạn khủng hoảng tài chính) có

*PGS, TS., ** Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)

Ngày nhận bài: 16/04/2020; Ngày phản biện: 20/02/2020; Ngày duyệt đăng: 26/05/2020

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

8/11 công ty ghi tăng giá trị hợp lý khoản mục bất động sản đầu tư, 3 công ty không ghi nhận thay đổi. Trong năm 2009 (năm vẫn còn chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng), có 9/11 công ty vẫn ghi tăng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, 2 công ty không báo cáo bất kỳ sự thay đổi nào. Điều này là trái ngược với các công ty ở châu Âu, Mỹ và Singapore. Tác giả kết luận rằng, có sự khác nhau về việc hiểu và vận dụng giá trị hợp lý theo vị trí địa lý, sự phát triển của nền kinh tế, định hướng, văn hóa. Mặt khác, việc ghi nhận giá trị hợp lý cần được làm sáng tỏ đối với các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính khác nhau, do có sự khác biệt, thậm chí là đối lập về lợi ích.

Bewley, Graham và Peng (2013) đã nghiên cứu tìm hiểu về quá trình vận dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế, cũng như chấp nhận kế toán giá trị hợp lý ở Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, thành công của việc vận dụng chuẩn mực kế toán giá trị hợp lý lần thứ 2 ở Trung Quốc là do yếu tố xã hội hơn là kinh tế. Nó là thành công của sự kết hợp 3 bên gồm: Bộ Tài chính Trung Quốc, Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) và Ngân hàng Thế giới trên cơ sở tôn trọng và chia sẻ lợi ích lẫn nhau.

Pawan Jain (2013) đã nghiên cứu về khả năng áp dụng giá trị hợp lý ở Ấn Độ - một phần trọng tiến trình hội tụ hoàn toàn của Chuẩn mực kế toán Ấn Độ với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS). Qua nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp vận dụng, bao gồm: cải thiện môi trường pháp lý, đào tạo nguồn nhân lực hiểu biết về giá trị hợp lý, nâng cao nhận thức của DN về giá trị hợp lý, thiết lập phương pháp đo lường rõ ràng.

Phan Thị Phước Lan (2013) đã khám phá và miêu tả bối cảnh cụ thể của Việt Nam dựa trên việc phân tích môi trường xã hội, chính trị, kinh tế, công nghệ và pháp lý của đất nước dẫn đến việc lựa chọn không áp dụng toàn bộ IAS/IFRS. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những nguyên nhân căn bản vì sao Việt Nam chưa vận dụng đầy đủ IAS/IFRS, tuy nhiên, việc chấp nhận hay loại bỏ các nhân tố mới đưa vào định tính, một số điểm chưa thuyết phục cao.

Nghiên cứu của hai tác giả Zehri và Chouaibi (2013) đã chỉ ra các nhân tố quyết định đến việc vận dụng các Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS ở các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu đã đưa ra 7 giả thuyết nghiên cứu và sau khi kiểm định mô hình nghiên cứu kết quả

chỉ ra các nhân tố: Sự tăng trưởng kinh tế; Trình độ giáo dục và Hệ thống pháp luật có ảnh hưởng đáng kể. Trong khi đó, các nhân tố: Môi trường văn hóa; Hệ thống chính trị; Thị trường vốn lại không ảnh hưởng nhiều.

Dựa vào cơ sở lý thuyết nêu trên, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình.

Từ mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả xây dựng 6 giả thuyết nghiên cứu tương ứng với 6 nhân tố tác động đến vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, như sau:

H1: Môi trường pháp lý có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

H2: Môi trường kinh doanh có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

H3: Văn hóa, xã hội có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

H4: Trình độ cán bộ, nhân viên có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

H5: Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

H6: Mức độ sẵn sàng của DN có tác động cùng chiều (+) đến việc vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế của các DN FDI tại TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng cách gửi bảng câu hỏi đến các cá nhân đang làm việc tại các công ty FDI tại TP. Hồ Chí Minh, không phân biệt quy mô DN, địa bàn hoạt động, loại hình DN và hình thức sở hữu vốn. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 06/2019 đến tháng 12/2019. Số lượng bảng câu hỏi phát ra là 130 và số lượng thu về là 108 bảng câu hỏi hợp lệ để đưa vào phân tích.

Dữ liệu thu được từ phiếu sẽ được nhập vào phần mềm chuyên dụng SPSS 20.0 và Excel 2010 để xử lý, tiếp theo dữ liệu sẽ được kiểm tra, mã hóa và làm sạch dữ liệu (Bà viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Sau khi thu thập dữ liệu hoàn chỉnh và nhập liệu vào phần mềm SPSS 20.0, nhóm tác giả thực hiện kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để loại các biến không có độ tin cậy cao, hay là các biến rác trong thang đo. Sau khi loại các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3, cho thấy, các khái niệm đạt tính nhất quán nội tại, hệ số Cronbach's Alpha > 0.6. Kết quả cuối được trình bày như Bảng 1.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA đối với các biến độc lập cho thấy, hệ số KMO = 0.655 thỏa mãn điều kiện > 0.5 và nhỏ hơn 1, do đó việc phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu mẫu. Kết quả cho thấy, có 6 nhân tố được trích với tổng phương sai giải thích bởi 6 nhân tố lớn hơn 50% (78.130%), tổng số nhân tố đều lớn hơn 0.5 (Bảng 2). Không có sự xáo trộn của các biến quan sát trong từng nhân tố.

Kết quả phân tích EFA đối với biến phụ thuộc Vận dụng giá trị hợp lý theo chuẩn mực kế toán quốc tế cho thấy, trị số KMO = 0.747, thỏa mãn điều kiện > 0.5 và nhỏ hơn 1; tổng phương sai trích là 82.466% (> 50%), số lượng biến quan sát không thay đổi. Do đó, việc phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu mẫu.

Phân tích hồi quy

Từ kết quả phân tích EFA, phân tích hồi quy tuyến tính được thực hiện nhằm xác định mối quan hệ tuyến tính các biến độc lập và biến phụ thuộc - Vận dụng giá trị hợp lý theo Chuẩn mực kế toán quốc tế. Kết quả Bảng 4 cho thấy, cả 6 biến đều có ý nghĩa thống kê, chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10, nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá không nghiêm trọng.

Từ Bảng 4, phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$VD = 0.272*PL + 0.236*VH + 0.219*MD + 0.212*KD + 0.203*NV + 0.163*HNN$$

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh = 0.594. Điều này có nghĩa là 59.4% sự biến động của biến phụ thuộc sẽ được giải thích bởi các yếu tố là các biến độc lập đã được chọn đưa vào mô hình.

BẢNG 1: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA

| Nhân tố | Cronbach's Alpha | Kết quả giữ/biến |
|---|------------------|------------------|
| Môi trường pháp lý (PL) | 0.859 | Chấp nhận |
| Môi trường kinh doanh (KD) | 0.797 | Chấp nhận |
| Môi trường văn hóa, xã hội (VH) | 0.862 | Chấp nhận |
| Trình độ cán bộ, nhân viên (NV) | 0.889 | Chấp nhận |
| Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN) | 0.913 | Chấp nhận |
| Mức độ sẵn sàng của DN (MD) | 0.722 | Chấp nhận |
| Vận dụng giá trị hợp lý theo chuẩn mực kế toán quốc tế (VD) | 0.893 | Chấp nhận |

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA BIẾN ĐỘC LẬP

| | Nhân tố | | | | | |
|------|---------|------|------|------|------|------|
| | PL | KD | VH | NV | HNN | MD |
| PL2 | .842 | | | | | |
| PL1 | .812 | | | | | |
| PL3 | .802 | | | | | |
| PL4 | .771 | | | | | |
| VH2 | | .950 | | | | |
| VH1 | | .946 | | | | |
| VH3 | | .912 | | | | |
| HNN3 | | | .945 | | | |
| HNN1 | | | .919 | | | |
| HNN2 | | | .840 | | | |
| NV1 | | | | .939 | | |
| NV3 | | | | .900 | | |
| NV2 | | | | .749 | | |
| KD1 | | | | | .839 | |
| KD4 | | | | | .698 | |
| KD2 | | | | | .644 | |
| KD3 | | | | | .584 | |
| MD1 | | | | | | .799 |
| MD3 | | | | | | .765 |
| MD2 | | | | | | .754 |

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA BIẾN PHỤ THUỘC

| Biến quan sát | Nhân tố Vận dụng giá trị hợp lý theo chuẩn mực kế toán quốc tế |
|---------------|--|
| VD1 | .847 |
| VD2 | .830 |
| VD3 | .865 |

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH BỘI

| B | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa | | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | t | Sig. | VIF |
|---------|------------------------------|------|-------------------------|--------|------|-------|
| | Sai số chuẩn | Beta | | | | |
| Hằng số | -1.277 | | .397 | -3.216 | .002 | |
| PL | .307 | .083 | .272 | 3.694 | .000 | 1.428 |
| KD | .242 | .089 | .212 | 2.719 | .008 | 1.603 |
| VH | .235 | .068 | .236 | 3.446 | .001 | 1.237 |
| NV | .185 | .063 | .203 | 2.942 | .004 | 1.260 |
| HNN | .139 | .056 | .163 | 2.490 | .014 | 1.126 |
| MD | .232 | .071 | .219 | 3.261 | .002 | 1.190 |

Nguồn: Tính toán của tác giả.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ tác động của các biến theo thứ tự từ cao đến thấp như sau (dựa vào

hệ số Beta chuẩn hóa): Môi trường pháp lý (PL); Môi trường văn hóa, xã hội (VH); Mức độ sẵn sàng của DN (MD); Môi trường kinh doanh (KD); Trình độ cán bộ, nhân viên (NV); Vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán (HNN).

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị sau:

Đối với môi trường pháp lý, văn hóa, xã hội: Cần tạo hành lang pháp lý phù hợp cho sự phát triển của giá trị hợp lý ở Việt Nam. Để làm được điều này, trước tiên giá trị hợp lý cần được thừa nhận trong luật và chuẩn mực chung như một cách định giá riêng. Tiếp đến, cần xây dựng và ban hành chuẩn mực kiểm toán về “Đo lường giá trị hợp lý” nhằm thống nhất các khái niệm về giá trị hợp lý, phương pháp đo lường tương tự như IFRS; ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể việc đo lường theo giá trị hợp lý với những nội dung rõ ràng, minh bạch.

Đối với mức độ sẵn sàng của DN, trình độ cán bộ, nhân viên: Ban lãnh đạo các DN phải nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện kế toán theo giá trị hợp lý. Các thông tin này được sử dụng trong việc đưa ra các quyết định quản lý, các quyết định đầu tư. Trong hoạt động kinh doanh, phải xác định việc cạnh tranh lành mạnh, chấp nhận thực tế của DN để không ngừng tìm ra các biện pháp đưa DN hoạt động hiệu quả. DN cần có chính sách nhằm tăng cường công tác huấn luyện, đào tạo nhằm nâng cao sự hiểu biết của cán bộ, nhân viên về giá trị hợp lý, đặc biệt là bộ phận kế toán của DN phải được đào tạo chuyên môn, có sự cập nhật kiến thức thường xuyên, có đạo đức nghề nghiệp, sử dụng được các công nghệ hiện đại, như: phần mềm kế toán, internet, email...

Đối với môi trường kinh doanh: Xây dựng các sàn giao dịch hàng hóa cho các mặt hàng, mà người dân và DN có nhu cầu mua - bán hợp pháp. Đây nhanh hoạt động cổ phần hóa DN nhà nước hơn nữa, điều này có ý nghĩa góp phần tạo “sân chơi” bình đẳng cho các DN, đồng thời phát triển thị trường chứng khoán,

thị trường vốn thu hút đầu tư nước ngoài, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế và nâng cao môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, cần thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn cho các nhà quản lý DN, nhà đầu tư trong nước hiểu về mô hình đo lường theo giá trị hợp lý, tính thích hợp và đáng tin cậy của giá trị hợp lý trong việc đo lường giá trị tài sản và nợ phải trả, từ đó giúp họ có cái nhìn tích cực hơn về giá trị hợp lý.

Đối với vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp: Tăng vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp trong quản lý, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho người làm nghề kế toán. Hội Kế toán - Kiểm toán Việt Nam (VAA) với lợi thế nguồn hội viên chất lượng cao, cần xây dựng các kênh thông tin điện tử và hỗ trợ trực tuyến về chuyên môn cho người làm nghề để có thể giải đáp trực tiếp và giảm thiểu chi phí. Tổ chức các chương trình hoạt động sinh hoạt mở rộng cho tất cả đối tượng là người làm nghề kế toán nhằm giao lưu học hỏi và cập nhật kiến thức, đặc biệt là kiến thức về đo lường theo giá trị hợp lý.

Mặt khác, cần đẩy mạnh hoạt động giao lưu trao đổi quốc tế với các hội nghề nghiệp ở các quốc gia trên thế giới, để học tập kinh nghiệm điều hành, phát triển hội, như: tăng cường hợp tác với ACCA - Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc, CPA Australia - Hiệp hội kế toán Úc thông qua các hoạt động, như: cùng tổ chức hội thảo chuyên đề, trao đổi tài liệu đào tạo, phối hợp tổ chức giới thiệu các khóa đào tạo, tổ chức thi cấp chứng chỉ hành nghề. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Benjamin, Niskalan & Marathamuthu (2012). Fair Value Accounting and the Global Financial Crisis: The Malaysian Experience. *Jamar*, 10, 53-68
2. Bewley, Graham, Peng (2013). *Toward Understanding How Accounting Principles Become Generally Accepted: The Case of Fair Value Accounting Movement in China*, Financial reporting and auditing as social and organizational practice Workshop 2, London. 16-17
3. Bollen, K. A. (1989). *Structural Equations with Latent Variables*. John Wiley and Sons, Inc., New York
4. David Cairns (2006). The use of fair value in IFRS. *Journal Accounting in Europe*, 3, 5-22
5. Pawan Jain (2013). Fair Value Accounting: Adaptability in Indian Corporate Financial Reporting Scenario. *International Journal of Accounting, and Business Management (IJABM)*, 1(1)
6. Phan Thi Phuoc Lan (2013). *The meaning and effect of not applying all IAS/IFRS, practical research in Vietnam*, MBA thesis. The Maastricht School of Management, Netherlands
7. Zehri & Chouaibi (2013). Adoption determinants of the International Accounting Standards IAS/IFRS by the developing countries. *Journal of Economics, Finance and Administrative Science*, 18, 56-62